

Bản án số: 25/2021/HNGĐ - PT.
Ngày 13 tháng 8 năm 2021.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến

Ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương
- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-NHGD ngày 09 tháng 07 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 27/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2021/QĐXXPT - HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Trần Thị Kim Th, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu T 5, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Hiện tạm trú tại khu G, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Nơi công tác: UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Bùi Thị Thanh N - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ. (Xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1, Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1953.

2, Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khu Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

(ông Tâm có mặt, bà Việt ủy quyền cho ông Tâm theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2021)

Người kháng cáo: Chị Trần Thị Kim Th – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Trọng Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Th tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vào ngày 01/3/2017. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hợp nhau, không thấu hiểu nhau vì bất đồng quan điểm sống dần dần vợ chồng không còn tình cảm, vợ chồng đã sống ly thân đến nay đã lâu. Nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không thể khắc phục để đoàn tụ vợ chồng, tình cảm vợ chồng đã hết. Vì vậy, anh đề nghị xử cho anh được ly hôn chị Th.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không có.

Bị đơn chị Trần Thị Kim Th trình bày trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vào ngày 01/3/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Nay anh Đ xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết tại Tòa án và theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Y. Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện T ngày 06/5/2021 đã xác định nay chị Th chỉ yêu cầu giải quyết 01 thửa đất tại khu Đồng Q (nay là khu Tân A 2) tài sản chung của vợ chồng đã bán được 330.000.000 đồng.

Ngoài ra chị còn yêu cầu chia giá trị gồm có: 02 giò lan đã bán cho chị Nguyễn Thị T, tổng trị giá 290.000.000 đồng; 02 kie lan 5 cánh trắng Phú Thọ đã bán cho anh Lê Hùng D trị giá 6.000.000 đồng; 01 giàn lan khung bằng sắt 3 tầng do anh Hoàng Cao C làm, vợ chồng chị trả số tiền 160.000.000 đồng và bán kie lan qua dịch vụ bưu điện trị giá 11.500.000 đồng.

Tổng cộng tài sản tranh chấp là 797.500.000 đồng. Chị Th đề nghị anh Đ thanh toán $\frac{1}{2}$ của tổng giá trị các tài sản nêu trên là 398.750.000 đồng. Chị Th xác nhận đã được anh Đ thanh toán số tiền 250.000.000 đồng khi ly hôn. Nay yêu cầu thanh toán tiếp số tiền còn lại.

Về công nợ, công sức đóng góp: Chị Th xác định không có và rút yêu cầu đề nghị ông T, bà V thanh toán công sức là $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà mua của ông Th, bà B tại khu Tân A 2, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ với giá 2.950.000.000 đồng.

Tại bản tự khai của anh Lê Hùng D ngày 11/3/2021 (Bút lục số 270) đã trình bày: Ngày 31/8/2019 anh có mua của anh Đ, chị Th 02 kie lan 5 cánh trắng Phú Thọ, mỗi kie dài khoảng 4cm. Tổng số tiền là 6.000.000 đồng, anh đã thanh toán đủ tiền qua tài khoản. Cùng ngày anh D đã có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử (Bút lục số 255).

Tại bản tự khai của anh Hoàng Cao C ngày 11/3/2021 (Bút lục số 280) đã trình bày: Ngày 22/01/2019 anh có được anh Đ, chị Th thuê làm giàn lan 03 tầng,

hai sản đi lại, được vợ chồng anh chị Đ - Th thanh toán tiền vật liệu, tiền công tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Cùng ngày anh C đã có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử (Bút lục số 259).

Tại bản tự khai của chị Nguyễn Thị T ngày 11/3/2021 (Bút lục số 261) đã trình bày: Ngày 26/9/2020 chị có mua của anh Đ, chị Th 02 chậu lan 5 cánh trắng Phú Thọ. Tổng số tiền là 290.000.000 đồng, chị đã nhận cây và thanh toán đủ tiền. Cùng ngày chị T đã có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử (Bút lục số 257).

Tại bản tự khai của bà Đặng Thị V, ông Nguyễn Đức T ngày 11/3/2021 (Bút lục số 264) và tại phiên tòa đã trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ anh Đ. Sau khi anh Đ và chị Th cưới thì chị Th sống ở xã T và về mẹ đẻ chị Th ở huyện Th. Thỉnh thoảng thứ bảy, chủ nhật mới về nhà ông bà vì còn đi học chính trị và học liên thông lên đại học tại chức. Thời gian sau đó gia đình ông bà có đưa chị Th đi chữa trị bệnh hiểm muộn ở bệnh viện phụ sản Trung ương và bệnh viện bưu điện Hà Nội. Từ ngày cưới đến nay chị Th không có đóng góp gì cho gia đình chồng. Đối với các yêu cầu của chị Th ông, bà thấy rằng giàn lan bằng sắt làm trên đất của vợ chồng ông bà, tiền của ông, bà tự trả cho anh C làm thuê, sắt ông, bà mua của cửa hàng Luân Lịch. Lan vợ chồng ông, bà tự sưu tầm và nhân giống. Anh C có mối quan hệ với chị Th vì anh C là anh con bác ruột chị Th. Tài sản của ông, bà có được khi mua đất của gia đình ông Đào Tiến Th và bà Vi Thị B 01 thửa đất số 107, tờ bản đồ 64, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX463208, cấp ngày 04/12/2020, địa chỉ thửa đất: khu Tân A 2, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ với số tiền 2.950.000.000 đồng. Nguồn tiền mua thửa đất này là từ thu nhập lương hưu, kinh doanh vật liệu xây dựng, bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, năng lượng mặt trời, bán sơn của vợ chồng ông bà và tiền vợ chồng ông, bà vay của ngân hàng Liên Việt số tiền 1.200.000.000 đồng; Vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Y số tiền 1.450.000.000 đồng; Vay của công ty tư nhân Hưng Hải số tiền 800.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng tôi vay 3.450.000.000 đồng. Đối với giàn lan là của vợ chồng ông, bà chơi lan từ khi các con còn học đại học. Chị Th không có công sức trong việc mua đất và làm lan của vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà không nhất trí yêu cầu của chị Th về việc yêu cầu công sức. Nay chị Th rút yêu cầu đề nghị thanh toán công sức thì ông, bà nhất trí. Đối với 05 chỉ vàng khi cưới, vợ chồng ông, bà không lấy lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Q phát biểu: Anh Đ và chị Th kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống, anh chị đã thỏa thuận thuận tình ly hôn. Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận đó. Anh chị không có con chung, tài sản không có gì, không vay, không cho ai vay. Chị Th không có công sức đóng góp gì với gia đình anh Đ nên chị Th không có yêu cầu, đòi hỏi gì. Về yêu cầu thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền làm giàn lan đề nghị không chấp nhận, bởi vì ông T, bà V thuê anh Cường làm giàn lan, ông T, bà V đã thanh toán sòng phẳng, đầy đủ tiền công (bằng nhiều lần ứng tiền trả công), khác hoàn toàn với lời khai làm chứng của anh C là tiền do anh Đ, chị Th trả. Chị Th cũng không chứng minh được số tiền nếu có thuê anh C thì do đâu mà có, vì đồng lương công chức xã của chị Th thấp. Đối với tiền bán lan cho chị T, bán lan cho anh D, bán lan qua mạng tổng là 307.500.000 đồng, chị Th không chứng minh được nguồn gốc lan có được để bán, nên đề nghị không chấp nhận. Đối với thửa đất đã bán được 330.000.000đ đã điều trị bệnh

cho chị Th và chia nhau, không có căn cứ để đầu tư việc khác. Căn cứ mà chị Th cung cấp tiền hậu bất nhất, tài liệu cung cấp không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận. Khi ly hôn anh Đ đã tự nguyện thanh toán và hỗ trợ cho chị Th số tiền 250.000.000 đồng, đề nghị Tòa án ghi nhận. Đề nghị không chấp nhận các yêu cầu thanh toán tài sản của chị Th vì không có căn cứ pháp luật.

Anh Đ bổ sung: Anh D là người làm cùng chị Th là công chức xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Bà T có chồng là H (ông H là cậu ruột của chị Th), việc trồng, mua bán lan là do bố mẹ đẻ của anh (ông T, bà V) có được từ trước năm 2016. Chị Th trong thời gian chung sống hơn 03 năm chị Th và anh chỉ có 01 thửa đất, tháng 8/2020 đã bán được 330.000.000 đồng, đã chi phí điều trị bệnh cho chị Th và tự thanh toán cho nhau. Nay khi ly hôn anh nhất trí thanh toán và hỗ trợ chị Th tổng số tiền 250.000.000 đồng và 5 chỉ vàng mừng cưới không yêu cầu đòi lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Trợ giúp viên pháp lý phát biểu: Mâu thuẫn giữa chị Th và anh Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị xử cho 2 anh chị được thuận tình ly hôn, về tài sản chung, vì chị Th vắng mặt nên không có quan điểm rút, bổ sung yêu cầu. Đề nghị xem xét những yêu cầu của chị Th theo quy định pháp luật dựa vào chứng cứ chị Th đã cung cấp cho Tòa án. Khi ly hôn anh Đ đã tự nguyện thanh toán và hỗ trợ số tiền 250.000.000 đồng, cần xác nhận.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 27/2021/HNGĐ - ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trọng Đ và chị Trần Thị Kim Th.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không có và không yêu cầu.

Xác nhận ngày 08/12/2020 anh Nguyễn Trọng Đ tự nguyện thanh toán hỗ trợ cho chị Trần Thị Kim Th khi ly hôn số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Bác yêu cầu đề nghị thanh toán chia tài sản số tiền là 398.750.000đ (Ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thỏa thuận thi hành án.

Kháng cáo:

Ngày 23/6/2021, chị Trần Thị Kim Th có đơn kháng cáo với nội dung:

- Hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ – ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y.

- Xác minh thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để làm rõ nguồn gốc, công sức đóng góp tạo dựng nên các tài sản chung của vợ chồng chị Th hình thành trong

thời kỳ hôn nhân như thế nào. Từ đó chia tài sản chung vợ chồng theo đúng quy định của pháp luật và bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th.

- Yêu cầu thanh toán công sức cho chị Th vì trong thời gian làm dâu nhà bố mẹ anh Đ, chị Th cùng anh Đ và bố mẹ anh Đ làm nên khối tài sản là một căn nhà và một giàn lan.

Sau khi nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn kháng cáo của Tòa án nhân dân huyện Y, ngày 29/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Y nhận được đơn kháng cáo đề ngày 23/6/2021 của chị Trần Thị Kim Th với nội dung đề nghị:

- Hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ – ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y

- Xác minh thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để làm rõ nguồn gốc, công sức đóng góp tạo dựng nên các tài sản chung của vợ chồng chị Th hình thành trong thời kỳ hôn nhân như thế nào. Từ đó chia tài sản chung vợ chồng theo đúng quy định của pháp luật và bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Th đề nghị hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ – ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y về phần chia tài sản chung, án phí.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Th vắng mặt, gửi văn bản quan điểm đề nghị xem xét đánh giá để quyết định về phần tài sản chung phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của chị Th, hủy một phần của bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị Trần Thị Kim Th đúng hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của chị Trần Thị Kim Th đề nghị hủy phần quyết định về tài sản chung, án phí. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2020, anh Nguyễn Trọng Đ khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Y, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Kim Th. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp anh Đ xác định không có và không yêu cầu giải quyết. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Y đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự. Tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08/12/2020, anh Đ chị Th thống nhất thuận

tình ly hôn. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Anh Đ chỉ Th xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không vay nợ ai và không có công sức đóng góp nên không yêu cầu giải quyết. Ngày 09/12/2020, chị Trần Thị Kim Th có đơn đề nghị với nội dung không nhất trí với biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08/12/2020, chị Th yêu cầu Tòa án buộc anh Đ và gia đình anh Đ phải thanh toán công sức cho chị 1/4 giá trị ngôi nhà ở khu Tân A 2, thị trấn Y trị giá 2,9 tỷ đồng và một vườn lan trị giá 1 tỷ đồng. Trong quá trình giả quyết tiếp theo chị đề nghị giải quyết về tài sản chung.

Xét thấy yêu cầu thanh toán về công sức, tài sản chung của chị Trần Thị Kim Th là yêu cầu phản tố vì không thuộc nội dung giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trọng Đ. Anh Đ chỉ khởi kiện yêu cầu giải quyết quan hệ hôn nhân. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định yêu cầu của chị Th là yêu cầu phản tố để thực hiện theo quy định tại điều 200 và 202 của BLTTDS để xác định thời điểm phản tố có được chấp nhận để giải quyết theo quy định không. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định đây là yêu cầu phản tố và không làm thủ tục cho đương sự nộp án phí phản tố khi được chấp nhận là ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2] Về việc xác minh, thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ:

Quá trình giải quyết vụ án chị Th xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm thửa đất số 104, tờ bản đồ số 65, diện tích 154 m², địa chỉ tại khu Tân A 2, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Anh Đ và chị Th đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm giải quyết đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Hưng L và chị Nguyễn Thị Khánh H ngày 11/8/2020 với số tiền 330.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, anh Đ cho rằng tiền bán thửa đất trên đã sử dụng vào điều trị hiểm muộn cho chị Th và hai vợ chồng đã tự phân chia hết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu anh Đ cung cấp tài liệu chứng chứng minh cho những lần đi điều trị hiểm muộn cho chị Th đã chi hết bao nhiêu tiền và cũng không yêu cầu chị Th trình bày có việc sử dụng số tiền trên để điều trị hiểm muộn cho chị Th hay không. Tại cấp phúc thẩm, chị Th cho rằng số tiền này đã được chuyển khoản vào tài khoản của em trai anh Đ để lấy tiền trả tiền mua đất đứng tên ông T, bà V đã được chị cung cấp sao kê tài khoản cho Tòa án. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định chị Th không cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh số tiền này hiện nay còn hay đã chi tiêu hết nên nhận định số tiền số tiền này không còn trên thực tế để chia tài sản khi ly hôn là chưa đủ căn cứ vững chắc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th.

Đối với yêu cầu của chị Th về việc chia tài sản chung của vợ chồng là tiền bán 02 kie lan cho anh D, bán 02 chậu lan cho chị T, bán kie lan trên mạng qua đường bưu chính COD có tổng giá trị là 307.500.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do chị Th cung cấp xác định có việc mua bán lan giữa chị Th và những người trên nhưng lại xác định do chị Th không

cung cấp chứng cứ chứng minh việc để có lan bán cho những người đó thì vợ chồng chị đã ươm kie hay mua của ai, giá trị bao nhiêu và căn cứ nào để xác định vợ chồng chị đã mua lan của người đó và bán chính loại lan đó cho người mua để chứng minh lợi nhuận thu được và xác định là tài sản chung để phân chia. Lợi nhuận thu được từ số tiền bán lan nhiều hay ít, số tiền đó còn không hay đầu tư vào việc khác nhưng lại không yêu cầu anh Đ chứng minh việc sử dụng số tiền đó vào việc gì mà chỉ yêu cầu một mình chị Th chứng minh và xác định không có căn cứ để xác định số tiền bán lan còn trên thực tế hay không để phân chia, không đánh giá các tài liệu chứng cứ do chị Th cung cấp về quá trình anh Đ giao dịch mua bán lan trong thời kỳ hôn nhân của anh Đ chị Th, không xác minh thu thập chứng cứ về việc anh Đ, chị Th thực tế có kinh doanh mua bán lan hay không. Theo đó cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của chị Th về chia tài sản chung là số tiền bán lan là thiếu căn cứ, không khách quan, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ dẫn đến việc đánh giá chứng cứ không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Th.

Đối với yêu cầu của chị Th yêu cầu thanh toán tài sản là giàn lan bằng sắt có giá trị là 160.000.000 đồng. Chị Th trình bày số tiền làm giàn lan là của vợ chồng chị. Tại bản tự khai ngày 11/3/2021 (BL 280) anh Hoàng Cao C trình bày: “ ngày 29/01/2019 tôi có được vợ chồng anh chị Đ Th thuê làm giàn lan 03 tầng hai sàn đi lại tại nhà vợ chồng anh chị Đ Th ở Đồng T với tổng số tiền vật liệu + tiền công lao động là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng chẵn) và đã được vợ chồng anh chị thanh toán đầy đủ”. Ông T, bà V cho rằng chị Th không có đóng góp gì vào việc làm giàn lan (BL 291). Tại bản tự khai ngày 08/4/2021 (BL294) anh Đ trình bày: “ giàn lan là do bố mẹ tôi là ông Nguyễn Đức T và bà Đặng Thị V mua sắt từ cửa hàng Luân Lịch về thuê anh Nguyễn Cao C về làm công nhật 250.000đ một buổi, chị Th và tôi không có công sức đóng góp vào việc làm giàn lan trên đất nên tôi không thanh toán cho chị Th ½ giàn lan được”. Với lời khai của chị Th, anh C, ông T, bà V, anh Đ, tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập chứng cứ về việc ông bà T V có mua sắt thép của cửa hàng Luân Lịch để làm giàn lan không? Ai là người trả công làm giàn lan cho anh C? Khi nhận tiền có hóa đơn chứng từ hay giấy biên nhận không? Để có căn cứ xác định giàn lan là do anh Đ chị Th làm hay ông bà T V làm để xác định đây là tài sản của anh Đ, chị Th hay ông T, bà V mà Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của anh Đ và ông bà T V để xác định giàn lan không phải là tài sản chung của anh Đ, chị Th là thiếu căn cứ. Tại cấp phúc thẩm anh Đ nộp bổ sung hóa đơn mua sắt làm giàn lan. Tuy nhiên, giàn lan được xác định là tài sản đang tranh chấp, các bên không thống nhất về giá trị của giàn lan. Theo quy định, Tòa án cấp sơ thẩm phải làm thủ tục thẩm định, định giá nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục này là vi phạm quy định tại Điều 101, Điều 104 của BLTTDS, đây và vi phạm về thu thập chứng cứ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được.

[2.3] Về tuyên án phí: Bản án sơ thẩm còn vi phạm về việc tuyên án phí khi tại bản án gốc HĐXX tuyên chị Th phải chịu 7.438.000đ án phí chia tài sản nhưng tại bản án chính gửi cho các đương sự tuyên chị Th không phải chịu án phí.

[2.4] Những vi phạm như phân tích trên của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa đầy đủ, không theo đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là vi phạm nghiêm trọng mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần hủy một phần của bản án sơ thẩm về tài sản chung, án phí giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của BLTTDS. Quan điểm đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là phù hợp. Kháng cáo của chị Trần Thị Kim Th về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, án phí là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Về án phí chia tài sản chung: được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của chị Trần Thị Kim Th được chấp nhận nên chị Th không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo về phần tài sản chung, án phí của chị Trần Thị Kim Th.

Hủy một phần bản án sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ– ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y về phần tài sản chung, án phí.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị Kim Th không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị Th được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004597 ngày 07/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Y;
- THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương